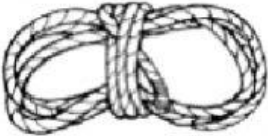


Vocabulary (Từ vựng)

axe (n) /æks/  cây rìu	wool (n) /wʊl/  len	log (n) /lɒg/  khúc gỗ	pot (n) /pɒt/  cái nồi
wood (n) /wʊd/  gỗ	scissors (n) /ˈsɪzəz/  cây kéo	string (n) /strɪŋ/  sợi dây	rope (n) /rəʊp/  dây thùng
travel (v) /ˈtrævl/  du lịch	pioneer (n) /ˈpiəˌniə(r)/  người tiên phong	fetch (v) /fetʃ/  lấy đem về	wagon (n) /ˈwæɡən/  xe kéo
saw (n) /sɔː/  cái cưa	hammer (n) /ˈhæmə(r)/  cái búa	nail (n) /neɪl/  cây đinh	catch (v) /kætʃ/  bắt lấy
phonograph (n) /ˈfəʊnəɡrɑːf/  Máy hát dùng trực	gramophone (n) /ˈɡræməfəʊn/  Máy hát dùng đĩa	earphones (n) /ˈɪəfəʊnz/  tai nghe	microphone (n) /ˈmaɪkrəfəʊn/  micro

cylinder (n) /ˈsɪlɪndə(r)/  trục lăn	push (v) /pʊʃ/  đẩy	pull (v) /pʊl/  kéo	sailing (n) /ˈseɪlɪŋ/  đua thuyền buồm
first (n) /fɜːst/  thứ nhất	girl (n) /gɜːl/  con gái	bird (n) /bɜːd/  con chim	skirt (n) /skɜːt/  cái váy
T-shirt (n) /ˈtiːʃəːt/  áo thun	dirty (v) /ˈdɜːti/  dơ bẩn	thirsty (v) /ˈθɜːsti/  khát nước	third (v) /θɜːd/  thứ ba

REGULAR VERBS (ĐỘNG TỪ CÓ QUY TẮC)

Verb bare infinitive	Verb past simple	Meaning	Verb bare infinitive	Verb past simple	Meaning
chop	chopped	chặt	skip	skipped	nhảy (dây)
play	played	chơi	pull	pulled	kéo
cook	cooked	nấu	fetch	fetches	đem về
use	used	sử dụng	pick	picked	nhặt, hái
need	needed	cần	travel	travelled	du lịch

IRREGULAR VERBS (ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

Verb bare infinitive	Verb past simple	Meaning	Verb bare infinitive	Verb past simple	Meaning
go	went	đi	sit	sat	ngồi
win	won	thắng	come	came	đến
say	said	nói	have	had	có
see	saw	thấy	do	did	làm